



shí shí kè kè

时时刻刻

adverb / noun phrase · every moment; all the time

Example Sentences

wǒ shí shí kè kè dōu zài xiǎng nǐ

我时时刻刻都在想你。

I think of you every moment.

ān quán yuán bì xū shí shí kè kè zhù yì xiàn chǎng qíng kuàng

安全员必须时时刻刻注意现场情况。

Safety officers must pay attention to the site conditions all the time.

Trace each character, then write the word on your own.

时	时	时	时	时	时	时	时	时	时	
时	时	时	时	时	时	时	时	时	时	
刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	
刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	